

Tuần 1
Tiết 1,2

Bài 1:
NHỮNG GƯƠNG MẶT THÂN YÊU (THƠ SÁU CHỮ, BẢY CHỮ)
VĂN BẢN 1: TRONG LỜI MẸ HÁT
(Trương Nam Hương)

A. TÌM HIỂU TRI THỨC NGŨ VĂN (SGK/11)

1. Thơ sáu chữ, bảy chữ (sgk/11)
2. Hình ảnh trong thơ (sgk/11)
3. Vận, nhịp và vai trò của vận, nhịp trong thơ (sgk/11,12)
4. Thông điệp (sgk/12)

B. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN

I. Chuẩn bị đọc (sgk/13,14)

II. Trải nghiệm cùng văn bản

1. Đọc

2. Tìm hiểu chung

a. Tác giả: Trương Nam Hương

b. Tác phẩm

- Xuất xứ: in trong Ban mai xanh, NXB Đồng Nai 1994.
- Thể loại: Thơ sáu chữ.
- PTBD: Biểu cảm.

III. Suy ngẫm và phản hồi

1. Đặc điểm hình thức của thể loại thơ 6 chữ

- Số tiếng: 6 tiếng/dòng
- Số khổ: 8 khổ
- Cách gieo vần:
Gieo vần cách: ngào – dao; xanh – anh; trầu – cau ; con – hơn; rồi – nô; sồn – thơm; nao – cao; ra – xa.
- Ngắt nhịp: 2/4

2. Nét độc đáo của bài thơ

- Bố cục và mạch cảm xúc
- Hình ảnh
- Biện pháp tu từ

=> **Phiếu học tập**

3. Cảm hứng chủ đạo

Những hi sinh của đời mẹ và những giá trị tốt đẹp mà mẹ đã truyền dạy cho con qua lời ru.

4. Chủ đề

Chủ đề: Qua hình ảnh lời ru con của mẹ, tác giả thể hiện tình cảm yêu thương sâu sắc, lòng biết ơn đối với mẹ và tình yêu quê hương đất nước mà mẹ đã truyền dạy cho con.

IV. Tổng kết

1. Nghệ thuật

- Ấn dụ, nhân hóa, tương phản, điệp ngữ.
- Thể thơ 6 chữ, ngôn ngữ mộc mạc giản dị, hình ảnh gần gũi, giàu sức gợi hình.

2. Nội dung

Bài thơ thể hiện ý nghĩa lời ru của mẹ, bộc lộ tình yêu thương, lòng biết ơn của nhà thơ đối với mẹ.

3. Khái quát đặc điểm thể loại

Thể thơ, cách gieo vần, ngắt nhịp, bố cục, cảm hứng chủ đạo, mạch cảm xúc

Tuần 1:

Tiết 3,4

VĂN BẢN 2 : NHỚ ĐỒNG

- Tố Hữu -

I Chuẩn bị đọc

II Trải nghiệm cùng văn bản

1. Đọc

2. Tìm hiểu chung

a Tác giả: Tố Hữu (sgk/17)

b Tác phẩm:

- Hoàn cảnh sáng tác (sgk/ 15)
- Thể thơ: bảy chữ
- Phương thức biểu đạt: Biểu cảm

III Suy ngẫm và phản hồi

1. Đặc điểm hình thức của thể thơ bảy chữ

- Thể thơ: bảy chữ
- Cách gieo vần, ngắt nhịp
- + Gieo vần chân, liền: mùi – ui, kết hợp với vần cách mùi – bụi
- + Ngắt nhịp 4/3

2. Nét độc đáo của bài thơ

- Bố cục 2 phần và mạch cảm xúc
- Hình ảnh
- Biện pháp tu từ
- Từ ngữ

=> Phiếu học tập

3. Cảm hứng chủ đạo của bài thơ: Niềm nhớ thương da diết, mãnh liệt, niềm khao khát tự do của một thanh niên trẻ tuổi trong những tháng ngày bị giam cầm, tách biệt với thế giới bên ngoài.

4. Chủ đề, thông điệp của bài thơ

- Chủ đề: Bài thơ thể hiện tình cảm thương nhớ da diết cảnh vật quê hương, con người, niềm khao khát tự do của người tù trẻ tuổi có trái tim đang căng đầy nhựa sống và tràn trề nhiệt huyết
- Thông điệp của bài thơ: Cần trân trọng và theo đuổi tự do, sống có lí tưởng

IV Tổng kết

1. Nội dung

- Bài thơ là tiếng lòng da diết với cuộc đời, cuộc sống tự do và say mê cách mạng của nhân vật trữ tình.
- Thể hiện khát vọng tự do, tình yêu nhân dân, đất nước, yêu cuộc sống của chính mình.

2. Nghệ thuật

- Sử dụng rất thành công biện pháp tu từ điệp ngữ, điệp cấu trúc.
- Giọng thơ da diết, khắc khoải, sâu lắng.
- Hình ảnh thơ gần gũi, giản dị mộc mạc, đời thường.

3. Khái quát đặc điểm thể loại

Thể thơ, cách gieo vần, ngắt nhịp, bố cục, cảm hứng chủ đạo, mạch cảm xúc

Tuần 2:

Tiết 5:

**ĐỌC KẾT NÓI THEO CHỦ ĐIỂM
NHỮNG CHIẾC LÁ THƠM THO**

- Trương Gia Hòa –

I. Chuẩn bị đọc (sgk/13,14)

II. Trải nghiệm cùng văn bản

1. Đọc

2. Tìm hiểu chung

a. Tác giả: Trương Gia Hòa

b. Tác phẩm: In trong Sài Gòn thêm xưa nắng rưng, NXB Văn hóa - Văn nghệ TpHCM, 2017.

III. Suy ngẫm và phản hồi

1. Tình cảm giữa nhân vật tôi và bà

- Kỉ niệm thời thơ ấu: bà bày cách chơi với những chiếc lá (làm cào cào, chim sẻ bằng lá dứa, lồng đèn bằng cau kiểng, đan nong bằng lá chuối, làm đầu trâu bằng lá xoài, làm làn xách đi hái hóa, bắt bướm bằng lá dứa nước, bà hái lá xông khi tôi bệnh cảm.

- Thể hiện tình yêu thương, chăm sóc ân cần, chu đáo của bà với cháu.

2. Chia sẻ câu chuyện về tình cảm của cháu với ông bà mà em biết hoặc trải qua

- Bà là người cho ăn khi còn nhỏ,...

Câu chuyện về cậu bé Tích Chu được bà yêu thương, chăm sóc nhưng lại quá ham chơi, khiến bà khát nước, biến thành chim. Cậu bé hối hận, tìm suối tiên, lấy nước để bà uống, trở lại thành người,...

III. Tổng kết

1. Nghệ thuật

- Hình ảnh sinh động, mộc mạc, gần gũi

- Lời văn trong sáng, mạch lạc

2. Nội dung

- Câu chuyện kể lại những kỉ niệm với bà thời thơ ấu, tác giả đã cho thấy tình yêu của người cháu đối với bà, bà là cả bầu trời tuổi thơ của cháu, dù cháu có lớn đến nơi đâu phát triển thì bà vẫn luôn ở đó với sự ân cần, chu đáo. Đó cũng là sự biết ơn của người cháu đối với bà của mình.

Tuần 2:

Tiết 6,7

**THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT
TỪ TƯỢNG HÌNH VÀ TỪ TƯỢNG THANH:
ĐẶC ĐIỂM VÀ TÁC DỤNG**

I. Tri thức tiếng Việt

1. Từ tượng hình

- Từ tượng hình là từ gọi tả hình ảnh, dáng vẻ của sự vật.

- VD: gập ghềnh, khăng khiu, lom khom...

2. Từ tượng thanh

- Là từ mô phỏng âm thanh trong thực tế.

- VD: khúc khích, róc rách, tích tắc,...

=> Từ tượng hình và từ tượng thanh mang giá trị biểu cảm cao, có tác dụng gợi tả hình ảnh, đáng vẽ, âm thanh một cách sinh động, cụ thể, thường được sử dụng trong các sáng tác văn chương và lời ăn tiếng nói hằng ngày.

II. Thực hành tiếng Việt

(Phiếu học tập.

Tuần 2:

Tiết 8:

ĐỌC MỞ RỘNG THEO THỂ LOẠI CHÁI BẾP

- Lý Hữu Lương-

I. Chuẩn bị đọc

II. Trải nghiệm cùng văn bản

1. Đọc

2. Tìm hiểu chung

a. Tác giả: Lý Hữu Lương

b. Tác phẩm:

- Xuất xứ: In trong Yao, NXB Hội Nhà văn, 2021.

- Thể loại: Thơ bảy chữ

- Phương thức biểu đạt chính: Biểu cảm

III. Suy ngẫm và phản hồi

1. Cách thể hiện hình ảnh “Chái bếp” của bài thơ

- Gắn với những kỉ niệm tuổi thơ của nhân vật trữ tình

- Gắn với kí ức của gia đình, những người thân yêu

- Những ngọn khói “cong ngủ”, “nằm nghe”, “thõng mình” giống như một đứa trẻ đang được mẹ ru ngủ. Đó vừa là những hình ảnh nhân hóa độc đáo, vừa khiến người đọc cảm nhận được cái ngộ nghĩnh, đáng yêu mà tác giả dành cho căn chái bếp thân thương này.

=> Tác giả miêu tả chi tiết về không gian và thời gian của căn bếp, khiến cho các hình ảnh hiện lên rất mộc mạc và giản dị.

2. Hình ảnh “chái bếp” tạo nhiều liên tưởng

- Chái bếp → Ngọn khói, nồi cám → Cánh nỏ → quá giang than củi → cọ, máng → củi lửa, tiếng ngô, tiếng mẹ

=> Từ ngọn khói bên nồi cám của mẹ đến thần bếp trong than củi, tất cả những hình ảnh được tác giả miêu tả đều sinh động và chân thật. Những âm thanh như tiếng cười, tiếng khóc của những đứa trẻ cùng với tiếng bếp lửa tí tách, khiến cho căn chái bếp luôn nhộn nhịp và đầy sống động

- Bố cục của bài thơ đi từ hồi tưởng, nhớ thương đến khao khát muốn trở về.

3. Tác dụng của điệp từ “cho” trong bài thơ

- Lặp lại 6 lần => Nhấn mạnh hình ảnh quen thuộc, tình cảm da diết, khao khát muốn trở về của tác giả.

4. Cảm hứng chủ đạo của bài thơ

- Nỗi nhớ da diết của nhân vật trữ tình

Về hình ảnh chái bếp

5. Chủ đề

Chủ đề của bài thơ Chái bếp: Tác giả thể hiện sự trân trọng với những giá trị văn hóa tốt đẹp, truyền thống gia đình và hơn hết là muốn lưu giữ và truyền lại cho thế hệ sau

III. Tổng kết

1. Nghệ thuật

- Tác giả sắp xếp các hình ảnh, sự vật theo bố cục mở rộng, từ những thứ gần gũi giản dị đến những hình ảnh, sự vật rộng lớn hơn.
- Sử dụng điệp từ nhấn mạnh nỗi nhớ thương da diết của tác giả, kỉ niệm tuổi thơ.
- Sử dụng nhiều hình ảnh nhân hóa độc đáo: ngọn khói “cong ngủ”, “nằm nghe”, “thõng mình”

2. Nội dung

- Bài thơ nói về kỉ niệm tuổi thơ cùng cha mẹ bên chái bếp thân thương.

Tuần 3

Tiết 9

Viết: LÀM MỘT BÀI THƠ SÁU CHỮ HOẶC BẢY CHỮ

Đề bài: Làm một bài thơ sáu chữ hoặc bảy chữ thể hiện cảm xúc của em về một sự vật hoặc hiện tượng trong cuộc sống.

Hướng dẫn quy trình viết

Bước 1. Trước khi viết

Bước 2. Tìm ý tưởng cho bài thơ

Bước 3. Làm thơ

Bước 4. chỉnh sửa và chia sẻ

=> (Sgk/ 22, 23, 24)

Tuần 3

Tiết 10,11

Viết: VIẾT ĐOẠN VĂN GHI LẠI CẢM NGHĨ VỀ MỘT BÀI THƠ TỰ DO

I. Đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tự do?

II. Yêu cầu đối với đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ tự do

III. Hướng dẫn phân tích kiểu đoạn văn

=> (Sgk/ 24, 25)

IV. Hướng dẫn quy trình viết

Đề: Chọn một bài thơ tự do mà em yêu thích, viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ của em về bài thơ đó.

Bước 1. Chuẩn bị trước khi viết.

Bước 2. Tìm ý và lập dàn ý

Bước 3. Viết đoạn.

Bước 4. Xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm.

Tuần 3

Tiết 12+13:

NÓI VÀ NGHE

NGHE VÀ TÓM TẮT NỘI DUNG THUYẾT TRÌNH CỦA NGƯỜI KHÁC

Em được dự một buổi thuyết trình về tác phẩm văn học yêu thích. Hãy lắng nghe và ghi lại những ý chính của bài thuyết trình để làm tư liệu học tập.

Các bước tiến hành

- Bước 1: Chuẩn bị trước khi nghe
 - Bước 2: Nghe và ghi chép
 - Bước 3: Đọc lại, chỉnh sửa và phản hồi
- => (Sgk/ 27, 28)

Tuần 3

Tiết 14:

ÔN TẬP

Câu 1:

VB Phương diện so sánh	Trong lời mẹ hát	Nhớ đồng
Giống nhau (nội dung, hình thức)	- Thể hiện tình cảm của nhà thơ với con người và với quê hương. - Chủ yếu dùng vần chân. - Sử dụng từ tượng thanh, từ tượng hình, điệp từ, điệp ngữ,...	
Khác nhau (nội dung, hình thức)	- Nội dung: Qua lời ru con của mẹ, tác giả thể hiện tình cảm yêu thương sâu sắc, lòng biết ơn đối với mẹ và tình yêu quê hương, đất nước mà mẹ đã truyền dạy cho con. - Nghệ thuật: thể thơ sáu chữ, chủ yếu gieo vần cách; giọng thơ yêu thương tha thiết xen lẫn xót xa,...	- Nội dung: Bài thơ thể hiện tình cảm nhớ thương da diết cảnh vật quê hương, niềm khao khát tự do của người tù trẻ tuổi có trái tim đang căng đầy nhựa sống và tràn trề nhiệt huyết. - Nghệ thuật: thể thơ bảy chữ, kết hợp vần liền với vần cách; giọng thơ tha thiết, đượm buồn,...

Câu 2. Đặc điểm về thể thơ, vần, nhịp trong khổ thơ:

Cách ngắt nhịp: 3/4

- Gieo vần liền: lá – Ca
- Gieo vần cách: lá – Ca - nhà

Câu 3.

a. Từ tượng hình: xâm xấp, lấm tẩm.

Tác dụng:

- + Xâm xấp: (cũng như xấp xấp) gợi tả trạng thái nước ở mức không đầy lắm, chỉ đủ phủ kín bề mặt.
- + Lấm tẩm: gợi tả hình ảnh những cây mạ non mọc lên ở nhiều điểm và đều trên sân.

b. Từ tượng thanh: xào xạc, rì rả, lộp độp.

Tác dụng:

- + Xào xạc: mô phỏng tiếng lá cây lay động nhẹ và va chạm vào nhau.
- + Rì rả: mô phỏng âm thanh nhỏ, không cao và lặp đi lặp lại của côn trùng trong đêm.

+ Lốp dộp: mô phỏng âm thanh trầm, nặng, thưa, không đều của hạt sương rơi xuống đất.
Câu 4, 5, 6, 7: HS trả lời dựa trên cảm nhận và trải nghiệm cá nhân.

Tuần 4:

Tiết:15,16,17

Bài 2:

NHỮNG BÍ ẨN CỦA THẾ GIỚI TỰ NHIÊN (Văn bản thông tin) VĂN BẢN: BẠN ĐÃ BIẾT GÌ VỀ SÓNG THẦN?

I. TÌM HIỂU TRI THỨC NGŨ VĂN (SGK/31)

1. Văn bản thông tin giải thích một hiện tượng tự nhiên

Cấu trúc của văn bản giải thích một hiện tượng tự nhiên

- Cấu trúc của văn bản giải thích một hiện tượng tự nhiên gồm các phần:

+ Phần mở đầu: giới thiệu khái quát về hiện tượng hoặc quá trình xảy ra hiện tượng trong thế giới tự nhiên.

+ Phần nội dung: giải thích nguyên nhân xuất hiện và cách thức diễn ra của hiện tượng tự nhiên.

+ Phần kết thúc (không bắt buộc): thường trình bày sự việc cuối của hiện tượng tự nhiên hoặc tóm tắt nội dung giải thích.

- Cách sử dụng ngôn ngữ: thường sử dụng từ ngữ thuộc một chuyên ngành khoa học cụ thể (địa, sinh ...) động từ miêu tả hoạt động hoặc trạng thái (xoay, vỡ...), từ ngữ miêu tả trình tự (bắt đầu, kế tiếp, tiếp theo...)

2. Cách trình bày thông tin theo cấu trúc so sánh và đối chiếu

- Văn bản có cấu trúc so sánh và đối chiếu trình bày điểm giống và khác nhau giữa hai hay nhiều sự vật theo các tiêu chí so sánh cụ thể:

+ So sánh và đối chiếu các đối tượng theo từng tiêu chí.

+ So sánh tổng thể các đối tượng: Người viết lần lượt trình bày biểu hiện của tất cả các tiêu chí ở từng đối tượng.

- Văn bản trình bày thông tin theo cách so sánh và đối chiếu có thể sử dụng một số từ ngữ chỉ sự giống nhau (giống, mỗi, cũng...) và khác nhau (khác với, nhưng, mặt khác...) hoặc sử dụng một số kiểu sơ đồ, bảng biểu để làm rõ thông tin được so sánh, đối chiếu.

B. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN

I. Chuẩn bị đọc

II. Trải nghiệm cùng văn bản

1. Đọc

2. Chú thích

3. Tìm hiểu chung

- Xuất xứ: (sgk/ 33)

- Thể loại: Văn bản thông tin

II. Suy ngẫm và phản hồi

1. Đặc điểm cấu trúc, cách sử dụng ngôn ngữ trong văn bản thông tin

- Mục đích

- Cấu trúc của văn bản thông tin

- Đặc điểm cấu trúc của VB thông tin giải thích một hiện tượng tự nhiên

- Từ ngữ

=> Phiếu học tập

2. Cách trình bày thông tin trong văn bản thông tin

=> Phiếu học tập

3. Thông tin cơ bản

- Thông tin cơ bản của đoạn văn:

Từ thời thượng cổ, sóng thần đã gây ra những thảm họa khủng khiếp cho con người.

- Thông tin cơ bản được thể hiện bằng những chi tiết: sóng thần tại A-lếch-xan-đri-a năm 365, sóng thần ở In-đô-nê-xi-a năm 1883, sóng thần ở Nhật Bản năm 1896, sóng thần ở Chi –lê năm 1960, sóng thần ở Phi-lip-pin năm 1976, sóng thần ở Pa-pua Niu Ghi-nê năm 1998.

- Vai trò của thông tin chi tiết trong đoạn văn: minh họa để làm rõ hơn cho thông tin cơ bản.

4. Phương tiện phi ngôn ngữ

- Văn bản sử dụng những loại phương tiện phi ngôn ngữ: hình ảnh, số liệu

- Hiệu quả: Giúp cho đoạn văn miêu tả rõ nét và người đọc dễ hình dung hơn về cách hình thành, hậu quả tàn phá của sóng thần.

=> **Bài học:**

- Giúp ta hiểu rõ hơn về cơ chế hình thành sóng thần và các nguyên nhân, hậu quả và sức tàn phá mà sóng thần gây ra.

- Có những hành động thiết thực nhằm bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu nhằm giảm thiểu thiên tai.

III. Tổng kết

1. **Nội dung:** Trình bày nội dung “Cơ chế hình thành sóng thần”, “Nguyên nhân”, “Dấu hiệu sắp có sóng thần”, giới thiệu một số thảm họa sóng thần trong lịch sử.

2. Nghệ thuật:

- Sử dụng con số, từ ngữ chỉ thời gian, số từ chỉ số lượng chính xác

- Có hình ảnh minh họa rõ ràng cho văn bản.

3. Đặc điểm thể loại

Mục đích, ngôn ngữ, cấu trúc, cách trình bày thông tin

Tuần:5

Tiết: 18,19

VĂN BẢN 2:

SAO BĂNG LÀ GÌ VÀ NHỮNG ĐIỀU BẠN CẦN BIẾT VỀ SAO BĂNG?

I. Chuẩn bị đọc

II. Trải nghiệm cùng văn bản

1. Đọc

2. Chú thích

3. Tìm hiểu chung

- Xuất xứ: (sgk/ 39)

- Thể loại: Văn bản thông tin

III. Suy ngẫm và phản hồi

1. Đặc điểm của văn bản thông tin

- Cấu trúc của VB

- Cách sử dụng từ ngữ

- Đề mục trong văn bản

- Mục đích

=> Phiếu học tập

2. Thông tin cơ bản

- Thông tin cơ bản

- Cách xác định thông tin cơ bản

=> Phiếu học tập

3. Cách trình bày thông tin

=> Phiếu học tập

4. Phương tiện phi ngôn ngữ

- Loại phương tiện phi ngôn ngữ: hình ảnh.

- Ý nghĩa: hỗ trợ thể hiện nội dung, giúp người đọc hình dung rõ hơn về những thông tin được trình bày, tăng sức hấp dẫn.

=>Liên hệ

- Trong cuộc sống xung quanh ta, thiên nhiên luôn ẩn chứa vô vàn điều thú vị.

- Quan niệm tin vào điềm xấu hoặc điềm lành khi thấy sao băng là những quan điểm không có cơ sở khoa học, tất cả chỉ mang đậm tính chất duy tâm.

IV. Tổng kết

1. Nghệ thuật:

- Đề mục được trình bày dưới hình thức câu hỏi.

- Sử dụng thuật ngữ thuộc chuyên ngành khoa học thiên văn, con số, từ ngữ chỉ thời gian, số từ chỉ số lượng chính xác.

- Có hình ảnh minh họa rõ ràng cho văn bản.

2. Nội dung: Giải thích hiện tượng sao băng.

3. Khái quát đặc điểm thể loại

Mục đích, ngôn ngữ, cấu trúc, cách trình bày thông tin.

Tuần 5

Tiết 20:

ĐỌC KẾT NÓI THEO CHỦ ĐIỂM: MÙA XUÂN II (Nguyễn Bính)

I. Chuẩn bị đọc

II. Trải nghiệm cùng văn bản

1. Đọc

2. Chú thích

3. Tìm hiểu chung

a. Tác giả: Nguyễn Trọng Bính

b. Tác phẩm:

- **Xuất xứ:** Mùa xuân II xuất bản năm 1958, in trong Nguyễn Bính toàn tập – NXB Hội Nhà văn 2017.

- **Thể loại:** Thơ 7 chữ

III. Suy ngẫm và phản hồi

1. Cảm nhận về hình ảnh thiên nhiên thể hiện trong bài.

- Thiên nhiên trong cơn mưa xuân: cây cam, cây quýt cành giao nổi; tơ nhện vừa giăng sợi trắng ngần; bướm bướm bay không ướt cánh; cỏ dại nở hoa xanh; trâu kình bụng; cò bay là mặt ruộng...

- Con người: Người đi cấy hội đầu phơi trần như để tận hưởng cơn mưa xuân.

□ Hình ảnh thiên nhiên được miêu tả trong bài thơ tươi đẹp, tràn đầy sức sống:

2. Cảm xúc của tác giả

- Tác giả đã thể hiện cảm xúc bằng khuâng, xao xuyến trước khung cảnh thiên nhiên trong cơn mưa xuân.

III. Tổng kết

1. Nghệ thuật

Những hình ảnh có sự chuyển nghĩa (Dựng một không gian đời sống; Không gian nghệ thuật, không gian biểu hiện một cách nghệ thuật tâm tưởng của con người)

Những từ ngữ và cách nói mang đậm sắc thái ngôn ngữ dân gian

2. Nội dung

Khắc hoạ bức tranh xuân ấy còn có hình ảnh thiếu nữ với má hồng, mắt trong, duyên dáng đi hội chùa làng.

ảnh xuân, tình xuân được nhà thơ nói đến rất bình dị, mộc mạc, rất thân thuộc.

Tuần 6

Tiết: 21,22

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

ĐOẠN VĂN DIỄN DỊCH, QUY NẠP, SONG SONG, PHỐI HỢP: ĐẶC ĐIỂM VÀ CHỨC NĂNG

I. Tri thức tiếng Việt:

- Khái niệm:
 - Đoạn văn: SGK/32
 - Câu chủ đề : SGK/32
- Một số kiểu đoạn văn thường gặp:
 - Đoạn văn diễn dịch:
 - Đoạn văn quy nạp:
 - Đoạn văn song song
 - Đoạn văn phối hợp.

II. Thực hành tiếng Việt:

Câu 1:

a. Đoạn văn song song; không có câu chủ đề.

b. Đoạn văn diễn dịch

Câu chủ đề:

“*Lúc đầu, mọi người nghĩ điều này không hoàn toàn đúng.*”

c. Đoạn văn phối hợp

Câu chủ đề:

+ “*Một trong những hành các sản phẩm tái chế*”

+ “*Vì vậy, con người bảo vệ môi trường.*”

d. Đoạn văn quy nạp

Câu chủ đề:

+ “*Vì thế, bản đồ tư duy sắp xếp các ý tưởng như thế nào cho hợp lí*”

Câu 2:

- Thứ tự sắp xếp: (3) – (1) – (2)
- Kiểu đoạn văn: diễn dịch

Câu 3, 4:

HS tự làm.

Tuần 6

Tiết 23

**ĐỌC MỞ RỘNG THEO THỂ LOẠI
NHỮNG ĐIỀU BÍ ẨN TRONG TẬP TÍNH DI CƯ CỦA CÁC LOÀI CHIM
(Đồ Họa tổng hợp)**

I. Chuẩn bị đọc

I. Trải nghiệm cùng văn bản

1. Đọc

2. Tìm hiểu chung

- Văn bản trên thuộc thể loại: văn bản thông tin giải thích một hiện tượng tự nhiên.
- Mục đích của văn bản là để người đọc cập nhật thông tin về việc di cư của các loài chim theo mùa.

II. Suy ngẫm và phản hồi

1. Giải thích vì sao chim có tập tính di cư.

- Chim di cư vào mùa đông mỗi năm, theo chiều bắc nam giữa nơi sinh sản và nơi trú đông cách xa hàng ngàn hoặc thậm chí hàng chục ngàn ki-lô-mét.
- Ban đầu, mọi người nghĩ rằng chim di cư là để tránh cái lạnh của mùa đông.
- Lí do di cư của loài chim là vì tình trạng thiếu lương thực xảy ra ở một số khu vực trong thời tiết lạnh, buộc chúng phải rời khỏi nhà, di chuyển đến những khu vực có nhiệt độ cao và lượng thức ăn phong phú hơn.

2. Lí giải việc chim di cư theo đội hình.

- Chim di cư bay theo đội hình chữ V.
- Nguyên nhân:
 - + Đội hình chữ V được xem là đội hình tối ưu về mặt khí động lực học, con chim bay ở đầu mũi tên hay hình chữ V thường là chim đầu đàn và khỏe hơn hẳn những con phía sau.
 - + Khi bay theo đội hình chữ V, các chú chim thường tận dụng luồng không khí đi qua cánh: luồng khí hướng lên từ phía dưới lên mép sau của đôi cánh giữ cho chúng ở trên không trung mà không phải quạt cánh vất vả.
 - + Khi bay, con chim đầu đàn vỗ cánh làm cho không khí hai bên cánh chuyển động, luồng khí này truyền ra sau. Những con phía sau sẽ nhận luồng khí có lợi từ con đầu đàn và giảm thiểu luồng khí hướng xuống bất lợi nhằm hạn chế việc hao tổn sức lực trong thời gian dài.
 - + Ngoài ra việc bay hình chữ V còn giúp đàn chim giữ liên lạc tốt hơn vì những con chim bay sau sẽ dễ dàng nhìn thấy con chim phía trước => không bị lạc đàn khi chim đầu đàn ra tín hiệu dừng nghỉ hoặc đổi hướng bay.

VI. Tổng kết

1. Nghệ thuật

- Sử dụng ngôn ngữ phi vật thể giúp cho văn bản trở nên sinh động, dễ hiểu.
- Sử dụng cách trình bày thông tin theo cấu trúc so sánh và đối chiếu đối tượng.

2. Nội dung

- Giải thích lí do loài chim có tập tính di cư và trả lời câu hỏi tại sao loài chim khi di cư lại bay theo đội hình.

Tuần 6

Tiết 24,25

Viết: VIẾT VĂN BẢN THUYẾT MINH

GIẢI THÍCH MỘT HIỆN TƯỢNG TỰ NHIÊN

I. Thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên?

II. Yêu cầu đối với kiểu văn bản

III. Hướng dẫn phân tích kiểu văn bản

=> (Sgk/ 46, 47, 48)

IV. Hướng dẫn quy trình viết

Đề: Trường em tổ chức tuần lễ “Nhà khoa học tương lai” để học sinh tìm hiểu về những bí ẩn của thế giới tự nhiên. Em hãy viết bài văn thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên mà bản thân quan tâm để tham gia tuần lễ này.

Bước 1. Chuẩn bị trước khi viết.

Bước 2. Tìm ý, lập dàn ý

Bước 3. Viết bài.

Bước 4. Xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm.

Tuần 7

Tiết: 26,27

NÓI VÀ NGHE

NGHE VÀ NẮM BẮT NỘI DUNG CHÍNH TRONG THẢO LUẬN NHÓM, TRÌNH BÀY LẠI NỘI DUNG ĐÓ

Em được giao nhiệm vụ tham gia cuộc thảo luận về chủ đề “*Thiên nhiên có vai trò gì đối với cuộc sống con người?*” và có trách nhiệm ghi chép nội dung thảo luận để trình bày lại cho các bạn nghe.

Các bước tiến hành

- Bước 1: Chuẩn bị nghe

- Bước 2: Lắng nghe và nắm bắt nội dung chính

- Bước 3: Trình bày lại những nội dung chính đã trao đổi, thảo luận

=> (Sgk/ 52, 53)

Tuần 7

Tiết 28:

ÔN TẬP

Câu 1 (trang 54 sgk Ngữ văn lớp 8 Tập 1): Trình bày đặc điểm của văn bản thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên.

Trả lời:

Đặc điểm của văn bản thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên:

- Viết để lí giải nguyên nhân xuất hiện và cách thức diễn ra của một hiện tượng tự nhiên.
- Có cấu trúc thường gồm 3 phần:
 - + Phần mở đầu: giới thiệu khái quát hiện tượng và quá trình xảy ra hiện tượng trong thế giới tự nhiên.
 - + Phần nội dung: giải thích nguyên nhân và cách thức diễn ra hiện tượng.
 - + Phần kết thúc: trình bày sự việc cuối của hiện tượng tự nhiên hoặc tóm tắt nội dung giải thích.
- Các từ ngữ sử dụng trong văn bản thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên thường thuộc một chuyên ngành khoa học cụ thể (địa lí, sinh học...) động từ miêu tả hoạt động hoặc trạng thái, từ ngữ miêu tả trình tự.

Câu 2 (trang 54 sgk Ngữ văn lớp 8 Tập 1): Tóm tắt hai văn bản Bạn đã biết gì về sóng thần? và Sao băng là gì và những điều cần biết về sao băng? theo các nội dung sau: mục đích viết, nội dung chính, cấu trúc, cách trình bày thông tin, nhan đề và đề mục, thông tin cơ bản và một số thông tin chi tiết, phương tiện phi ngôn ngữ.

Trả lời:

- Bạn đã biết gì về sóng thần?
- + Mục đích viết: Để người đọc cập nhật thông tin cơ bản về sóng thần.
- + Nội dung chính: Giải thích và trình bày cơ chế, nguyên nhân dẫn đến sóng thần.
- + Cấu trúc: 3 phần
- Mở bài: giới thiệu khái quát và quá trình xảy ra hiện tượng sóng thần.
- Nội dung: giải thích nguyên nhân và cách thức diễn ra hiện tượng sóng thần.
- Kết thúc: trình bày sự việc cuối của hiện tượng sóng thần.
- + Cách trình bày thông tin theo cấu trúc: so sánh, đối chiếu.
- + Sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ: hình ảnh, số liệu.

- Sao băng là gì và những điều cần biết về sao băng?

+ Mục đích viết: Để người đọc cập nhật thông tin cơ bản về sao băng và mưa sao băng.

+ Nội dung chính: Giải thích và trình bày cơ chế, nguyên nhân dẫn đến sao băng và mưa sao băng.

+ Cấu trúc: 3 phần

Mở bài: giới thiệu khái quát và quá trình xảy ra sao băng và hiện tượng mưa sao băng.

Nội dung: giải thích nguyên nhân và cách thức diễn ra hiện tượng sao băng và mưa sao băng.

Kết thúc: trình bày sự việc cuối của hiện tượng mưa sao băng.

+ Cách trình bày thông tin theo cấu trúc: so sánh, đối chiếu.

+ Sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ: hình ảnh, số liệu.

Câu 3 (trang 54 sgk Ngữ văn lớp 8 Tập 1): Xác định cấu trúc và câu chủ đề (nếu có) của đoạn văn sau:

Nhân dân lao động, đặc biệt nông dân là những người gặt sen, hiểu sen, yêu sen và giống sen nhiều nhất. Họ đã đưa sen vào ca dao biết bao nhiêu lần, mỗi lần một cách, mà lần nào cũng hay, cũng đẹp. Xét về nội dung và ý nghĩa tượng trưng, ẩn dụ thì hình tượng sen trong nhiều bài ca dao nói chung, cũng như câu “Gặt bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn” nói riêng, đã phản ánh trung thực lẽ sống cao đẹp của con người Việt Nam từ ngàn đời nay.

(Theo Hoàng Tiến Lựu, Hình ảnh hoa sen trong bài ca dao “Trong đầm gì đẹp bằng sen”)

Trả lời:

- Câu chủ đề: Nhân dân lao động, đặc biệt nông dân là những người gặt sen, hiểu sen, yêu sen và giống sen nhiều nhất

- Cấu trúc: diễn dịch.

Câu 4 (trang 54 sgk Ngữ văn lớp 8 Tập 1):Khi viết văn bản giải thích về một hiện tượng tự nhiên, cần lưu ý điều gì?

Trả lời:

Khi viết văn bản thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên cần lưu ý:

- Văn bản viết để lí giải nguyên nhân xuất hiện và cách thức diễn ra của một hiện tượng tự nhiên.
- Văn bản thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên thường có cấu trúc gồm 3 phần:
 - + Phần mở đầu: giới thiệu khái quát hiện tượng và quá trình xảy ra hiện tượng trong thế giới tự nhiên.
 - + Phần nội dung: giải thích nguyên nhân và cách thức diễn ra hiện tượng.
 - + Phần kết thúc: trình bày sự việc cuối của hiện tượng tự nhiên hoặc tóm tắt nội dung giải thích.
- Các từ ngữ được sử dụng trong văn bản thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên phải thuộc một chuyên ngành khoa học cụ thể (địa lí, sinh học...) động từ miêu tả hoạt động hoặc trạng thái, từ ngữ miêu tả trình tự.

Câu 5 (trang 54 sgk Ngữ văn lớp 8 Tập 1): Chia sẻ những kinh nghiệm em đã thu nhận được về cách nắm bắt nội dung chính khi thảo luận nhóm và trình bày lại những nội dung ấy một cách hiệu quả.

Trả lời:

Những kinh nghiệm em đã thu nhận được về cách nắm bắt nội dung chính khi thảo luận nhóm và trình bày lại những nội dung ấy một cách hiệu quả là:

- Đưa ra ý kiến cá nhân.
- Tiếp thu, lắng nghe ý kiến của các thành viên trong nhóm.
- Tham khảo sách báo và những tài liệu có liên quan đến nội dung trình bày.
- Trình bày tự tin
- ...

Câu 6 (trang 54 sgk Ngữ văn lớp 8 Tập 1): Từ những điều đã học trong bài học này, em hãy trả lời câu hỏi: Sự kì bí của thế giới tự nhiên gợi cho em những suy nghĩ gì?

Trả lời:

Sự kì bí của thế giới tự nhiên gợi cho em những suy nghĩ:

- Là nơi chứa đựng nhiều bí mật thú vị, bất ngờ của thế giới tự nhiên.

- Chúng ta cần phải đầu tư phát triển ngành khoa học thiên văn để tìm hiểu và phát hiện những điều mới mẻ và đẹp đẽ hơn của thế giới tự nhiên.

Tuần 8
Tiết 29,30

Bài 3:
SỰ SỐNG THIÊN LIÊNG (VĂN BẢN NGHỊ LUẬN)
VĂN BẢN 1: BỨC THƯ CỦA THỦ LĨNH DA ĐỎ
- Xi-át-tô (Seattle) -

I. Chuẩn bị đọc

II. Trải nghiệm cùng văn bản

1. Đọc

2. Tìm hiểu chung

a. Tác giả: Xi-át-tô

b. Tác phẩm

- Xuất xứ: Dẫn theo Ngữ văn 6, tập hai, NXB Giáo dục, 2002
- Thể loại: Văn nghị luận
- PTBD: Nghị luận+ miêu tả + biểu cảm

III. Suy ngẫm và phản hồi

1. Hệ thống, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong văn bản:

Luận điểm 1: Sự thiên liêng và hoà hợp của thiên nhiên đối với người da đỏ

- Lí lẽ: Mỗi sự vật, hiện tượng thiên nhiên đều quý giá, thiên liêng trong kí ức của người da đỏ và mang chứa kí ức của người da đỏ trong nhiều thế hệ.
- Bằng chứng: Mỗi tác đất là thiên liêng, mỗi lá thông óng ánh, mỗi hạt sương long lanh trong những cánh rừng rậm rạp, mỗi bãi đất hoang và tiếng thì thầm của côn trùng; dòng nước óng ánh ... đâu chỉ là những giọt nước, mà còn là máu của tổ tiên chúng tôi; những tia sáng chói chang phản chiếu từ mặt hồ trong vắt sẽ nói lên cái gì đó về kí ức của người da đỏ; tiếng thì thầm của dòng nước chính là tiếng nói của cha ông chúng tôi.

Luận điểm 2: Cách sống chiếm hữu, không trân trọng thiên nhiên của người da trắng

- Lí lẽ: Người da trắng lấy đi từ lòng đất những gì họ cần, mảnh đất này là kẻ thù của họ, họ cư xử với mẹ đất và anh em bầu trời như những vật mua được, tước đoạt được.
- Bằng chứng: Ở thành phố của người da trắng, chẳng có nơi nào là yên tĩnh cả, chỉ có tiếng ồn ào lảng má; thiếu vắng đi âm thanh của tự nhiên như tiếng lá cây lay động vào mùa xuân hay tiếng vỗ cánh của côn trùng...

Luận điểm 3: Lời kêu gọi về cách sống trân trọng thiên nhiên và muôn loài

- Lí lẽ 1: Cần quý trọng không khí
- Bằng chứng: Không khí này là của chung, muông thú, cây cối và con người cùng nhau hít thở, người da trắng cũng cùng chia sẻ, hít thở bầu không khí đó; ngọn gió mang lại hơi thở đầu tiên của cha ông chúng tôi và cũng nhận lại hơi thở cuối cùng của họ.
- Lí lẽ 2: Cần coi muông thú sống trên mảnh đất này như người anh em
- Bằng chứng: dẫn ra sự việc cả ngàn con trâu rừng bị chết dần chết mòn ... vì bị người da trắng bắn để cho thấy hành vi của người da trắng với muông thú, nhằm mục đích cảnh báo nếu muông thú không còn, thì con người sẽ chết dần chết mòn vì nỗi buồn cô đơn về tinh thần, điều

gì sẽ xảy đến với con thú thì cũng chính xảy ra đối với con người.

- Lí lẽ 3: Cần kính trọng đất đai

- Bằng chứng: mảnh đất dưới chân ... là những nắm tro tàn của cha ông chúng tôi, đất đai giàu có được là do nhiều mạng sống của chúng tộc chúng tôi bồi đắp nên; điều gì xảy ra với đất đai tức là xảy ra đối với những đứa con của Đất.

=> **Phiếu học tập**

2. Thông điệp:

Con người cần hiểu được vai trò, ý nghĩa của đất đai nói riêng và thiên nhiên nói chung, từ đó, biết trân trọng, bảo vệ đất đai và thiên nhiên nói chung.

IV/ Tổng kết

1. Nghệ thuật.

- Phương pháp biểu đạt: nghị luận, miêu tả, biểu cảm

- Các lí lẽ dẫn chứng rõ ràng, cụ thể.

2. Nội dung

- Con người phải sống hòa hợp với thiên nhiên, phải chăm lo, bảo vệ môi trường và thiên nhiên như bảo vệ mạng sống của chính mình.

3. Khái quát đặc điểm thể loại

Văn nghị luận phải có luận điểm rõ ràng, có lí lẽ, dẫn chứng thuyết phục.

.....

Tuần 8

Tiết 31,32

VĂN BẢN 2: THIÊN NHIÊN VÀ HỒN NGƯỜI LÚC SANG THU

- Vũ Nho -

I. Chuẩn bị đọc

II. Trải nghiệm cùng văn bản

1. Đọc

2. Tìm hiểu chung

a. Tác giả: Xi-at-tô

b. Tác phẩm

- Xuất xứ: Trích Đi giữa miền thơ, NXB Văn học, 1999

- Thể loại: Văn nghị luận

- PTBĐ: Nghị luận+ miêu tả + biểu cảm

III. Suy ngẫm và phản hồi

1. Hệ thống luận điểm, lí lẽ, bằng chứng của văn bản

- Luận điểm 1: Cảm nhận của tác giả trong khổ thơ thứ nhất và thứ hai : Bức tranh thiên nhiên mùa thu được miêu tả bằng khứu giác, thị giác, xúc giác.

+ Không phải là những nét đặc trưng của trời mây hay sắc vàng của hoa cúc mà bắt đầu là hương ổi - một chữ “phả” đủ gợi hương thơm sánh lại.

+ Cảm nhận được “hương ổi”, đã nhận ra “gió se”, mắt lại nhìn thấy sương đang “chùng chình qua ngõ” .

+ Thiên nhiên được quan sát rộng lớn hơn, nhiều tầng bậc hơn “sông dềnh dàng” và “chim vội vã”.

- Luận điểm 2: Cảm nhận của tác giả về suy nghĩ, chiêm nghiệm của nhà thơ qua khổ thơ thứ 3.

+ Cảm nhận, suy ngẫm về tâm trạng của tác giả khi nhìn cảnh vật trong những ngày đầu thu qua hình ảnh nắng, mưa, sấm.

+ Cảm nhận và trả lời cho những chiêm nghiệm và sự từng trải của tác giả qua hình ảnh “Hàng cây đứng tuổi”: hình ảnh gợi cho người đọc nhiều liên tưởng như một đời người trưởng thành rồi già cõi đi.

=> **Phiếu học tập**

2. Luận đề của văn bản

- Luận đề: sự chuyển biến của thiên nhiên và hồn người ở thời điểm sang thu.
- Cơ sở xác định: luận đề được thể hiện qua ba luận điểm: những tín hiệu giao mùa trong cảm nhận tinh tế của tác giả, bức tranh thiên nhiên lúc giao mùa và những suy tư, chiêm nghiệm của tác giả.

3. Bằng chứng khách quan và ý kiến chủ quan.

- Câu văn thể hiện bằng chứng khách quan của người viết là:
+ Với các thi nhân, mùa thu lưu dấu của mình trong những vần thơ đượm một vẻ riêng trong trẻo.
- Câu văn thể hiện ý kiến, đánh giá chủ quan của người viết là đến lượt mình, Hữu Thịnh lại làm cho mùa thu có thêm hương sắc mới.

4. Nhan đề:

Nhan đề bài thơ Sang thu thể hiện cách lựa chọn khoảnh khắc thời gian, bắc cầu giữa cái không gian và cái có. Chính cảm giác mơ hồ, tinh tế đã chuyên chở cho tâm hồn thu theo cách của mùa thu. Nhạy cảm, nhẹ nhàng, vừa lạ, vừa quen, nó đã đánh thức nơi ta những gì da diết nhất.

IV/ Tổng kết

1. Nghệ thuật

- Tự sự kết hợp với miêu tả và biểu cảm.
- Lời văn giàu hình ảnh, cảm xúc.

2. Nội dung

- Văn bản là lời cảm nhận sâu sắc của tác giả Vũ Nho đối với thiên nhiên và hồn người trong bài thơ Sang Thu của Hữu Thịnh.

3. Khái quát đặc điểm thể loại

Văn nghị luận phải có luận điểm rõ ràng, có lí lẽ, dẫn chứng thuyết phục.

Tuần 9

Tiết 33

**ĐỌC KẾT NỐI THEO CHỦ ĐIỂM
BÀI CA CÔN SƠN (Nguyễn Trãi)**

I. Chuẩn bị đọc

II. Trải nghiệm cùng văn bản

1. Đọc

2. Tìm hiểu chung

a. Tác giả: Nguyễn Trãi

b. Tác phẩm

- Xuất xứ: - Bài thơ Côn Sơn ca được sáng tác trong thời gian ông bị chèn ép phải cáo quan về ở ẩn ở Côn Sơn.
- Bài thơ được viết bằng chữ Hán trong tập “Ức Trai thi tập”.
- Thể loại: Thơ lục bát
- Gieo vần: rằm – cầm, êm- nôm
- + Chữ cuối câu 6 vần với chữ 6 câu 8

+ Chữ cuối câu 8 vần với chữ cuối câu 8 cặp dưới.

- Bố cục: 2 phần

III. Suy ngẫm và phản hồi

1. Cảnh trí Côn Sơn

a. Cảnh trí Côn Sơn:

+ Suối chảy rì rầm - đàn cầm

+ Đá rêu phơi – chiếu êm

+ Thông – như nêm

+ Trúc râm

- Nghệ thuật lấy động để tả tĩnh:

- Tiếng suối rì rầm => sự tĩnh lặng, thanh bình

= > Thiên nhiên êm ái, dịu dàng đậm ấm bao dung. Một thiên nhiên khoáng đạt, thanh tĩnh và nên thơ.

b. Cảnh sống và tâm hồn Nguyễn Trãi ở Côn Sơn:

- Đại từ “ta” - Có mặt 5 lần - Chỉ Nguyễn Trãi đang sống những ngày nhàn tản, ẩn dật ở Côn Sơn.

+ Ta nghe tiếng suối

+ Ta ngồi trên đá

+ Ta lên

+ Ta nằm

+ Ta ngâm thơ nhàn

=> Thời gian trôi rã một cách bất đắc dĩ. Với tâm hồn thi sĩ đây là dịp để thanh thoi, thả hồn vào suối, vào thông, vào trúc nơi rừng cao bóng cả.

- Chữ “nhàn”: tâm trạng của NTrãi thực tế chỉ nhàn một nửa, thực chất ông vẫn luôn đau đáu một nỗi niềm muốn đem sức mình phò vua, giúp nước.

- Chữ “nhàn” mang tính tích cực, không hề bất lực, không buông xuôi mà vẫn tha thiết với đời.

=> Hiện lên hình ảnh Nguyễn Trãi đang sống trong ung dung, nhàn tản, thả hồn mình vào cảnh trí Côn Sơn, ông giao hoà tuyệt đối với thiên nhiên.

=> Thể hiện nhân cách thanh cao, phẩm chất thi sĩ, nghệ sĩ lớn của Nguyễn Trãi.

III/ TỔNG KẾT

1. Giá trị nghệ thuật

- Đan xen các câu thơ tả cảnh và tả người

- Sử dụng các biện pháp nghệ thuật: So sánh, điệp ngữ

- Bản dịch thơ sử dụng thể thơ lục bát có vần điệu nhịp nhàng, sinh động

b. Giá trị nội dung

- Bài thơ cho thấy khung cảnh thiên nhiên ở Côn Sơn nên thơ hấp dẫn cùng sự giao hòa giữa con người với thiên nhiên được bắt nguồn từ tâm hồn thi sĩ của Nguyễn Trãi.

Tuần 9

Tiết: 34,35

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

Nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng và nghĩa của những từ có chứa yếu tố Hán Việt đó

I. Tri thức Tiếng Việt

- Từ Hán Việt

- Yếu tố Hán Việt
- Một số yếu tố Hán Việt thông dụng

II. Thực hành Tiếng Việt

Câu 1: Phiếu học tập

Câu 2: Học sinh tự làm

Câu 3:

- vô hình: không nhìn thấy (huơng, gió)
- hữu hình: có thể nhìn thấy (sông, chim, mây)
- thâm trầm, điềm đạm: tỏ ra sự nhẹ nhàng, từ tốn, kín đáo sâu sắc và không gắt gỏng.
- khăn trương: vôi vàng, cấp bách.
- tuyệt chủng: kết thúc sự sinh tồn
- đồng bào: những người cùng một giống nòi, một dân tộc

Câu 4: Học sinh tự làm

Câu 5:

- Vô tư: không hoặc ít lo ngại, sống hồn nhiên.
- Vô ý thức: Không có chủ định, không nhận biết rõ ý nghĩa của việc (sai trái) mình đang làm.
-> Học sinh tự đặt câu
- chinh phu: người đàn ông đi đánh trận nơi xa thời phong kiến.
- chinh phụ: vợ của người đàn ông đang đi đánh trận thời phong kiến.
→ Học sinh tự đặt câu

Tuần 9

Tiết 36:

ĐỌC MỞ RỘNG THEO THỂ LOẠI LỐI SỐNG ĐƠN GIẢN – XU THẾ CỦA THẾ KỶ XXI

II. Trải nghiệm cùng văn bản

1. Đọc

2. Tìm hiểu chung

a. Tác giả: Chương Châu

b. Tác phẩm

- Xuất xứ: In trong báo Văn nghệ, số Tết 2002

- Thể loại: Văn nghị luận

III. Suy ngẫm và phản hồi

1. Hệ thống luận điểm, lí lẽ và dẫn chứng

- Luận đề: Lối sống đơn giản

- Luận điểm 1: Sống đơn giản là gì?

+ Sống đơn giản không đồng nghĩa với sống khổ hạnh và nghèo đói, mà là cuộc sống được lựa chọn sau quá trình nghiên cứu kĩ lưỡng.

- Luận điểm 2: Lợi ích của việc sống đơn giản.

+ Giúp chúng ta kiểm chế lòng tham, cân nhắc kĩ lưỡng các yêu cầu của bản thân.

· Một căn nhà rộng rãi sẽ đem lại sự dễ chịu cho người ở....

· Biến mình trở thành một con người nhàn nhã, bình yên và không hao phí thời gian vào những việc vô bổ.

· Lối sống này được ông cha ta coi trọng từ thời xa xưa.

2. Bằng chứng khách quan và ý kiến chủ quan.

- Câu văn thể hiện bằng chứng khách quan của người viết trong đoạn thứ tư của văn bản là:

“Có thể kể ra ở đây có rất nhiều danh nhân của đất Việt đã từng có cuộc sống như vậy: Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Hồ Chí Minh...”

- Câu văn thể hiện ý kiến, đánh giá chủ quan của văn bản là:

Dựa vào nguyên tắc của cuộc sống đơn giản, tiêu chuẩn tối thiểu của cuộc sống này là: đáp ứng đầy đủ những nhu cầu thiết yếu như ăn, mặc, ở, đi lại.

III. Tổng kết

1. Nghệ thuật

- Tự sự kết hợp với miêu tả và biểu cảm.

- Lựa lời văn giàu hình ảnh, cảm xúc

2. Nội dung

- Văn bản bàn về lối sống đơn giản và lợi ích mà lối sống đơn giản đem đến cho con người.

Tuần 10

Tiết 37,38

VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ CỦA ĐỜI SỐNG

1. Luận đề và luận điểm trong văn nghị luận

- Luận đề: là vấn đề chính được nêu ra để bàn luận trong văn bản nghị luận.

- Luận điểm: là những ý kiến thể hiện quan điểm của người viết về luận đề.

Trong văn bản nghị luận, luận đề được thể hiện bằng luận điểm và làm sáng tỏ bằng lí lẽ, dẫn chứng.

2. Bằng chứng khách quan và ý kiến, đánh giá chủ quan của người viết trong văn nghị luận

- Bằng chứng khách quan là những thông tin khách quan, có thể kiểm chứng được trong thực tế.

- Ý kiến đánh giá chủ quan: là những nhận định, suy nghĩ, phán đoán theo góc nhìn chủ quan của người viết, thường ít có cơ sở kiểm chứng. Do vậy, để giảm tính chủ quan trong đánh giá, giúp ý kiến trở nên đáng tin cậy, người viết cần đưa ra được các bằng chứng khách quan.

3. Hướng dẫn phân tích kiểu văn bản: SGK/ 70,71

Văn bản: Hãy yêu mến, bảo vệ thiên nhiên (Theo Hồ Quang Trung, Tạp chí Văn học và Tuổi trẻ, số tháng 5 năm 2021)

4. Hướng dẫn quy trình viết

Bước 1: Chuẩn bị trước khi viết

Bước 2: Tìm ý, lập dàn ý

Bước 3: Viết bài

- Viết bài văn dựa trên dàn ý. Khi viết, cần đảm bảo các yêu cầu đối với kiểu bài.

Bước 4: Xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm

- Dùng bảng kiểm bên dưới để kiểm tra chất lượng bài viết

Tiết 39,40

KIỂM TRA GIỮA KÌ I

Tuần 11

Tiết 41,42

NÓI VÀ NGHE
TRÌNH BÀY Ý KIẾN VỀ MỘT VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Bài viết của em được chọn để tham gia buổi tọa đàm “Con người và thiên nhiên” do nhà trường tổ chức. Dựa vào bài viết, em hãy trình bày ý kiến đồng tình hay phản đối về vấn đề môi trường hoặc thiên nhiên mà em quan tâm.

Các bước tiến hành:

- Bước 1: Xác định đề tài, người nghe, thời gian và không gian nói.

- Bước 2: Tìm ý và lập dàn ý.

Tóm tắt hệ thống ý dưới dạng sơ đồ theo trình tự 3 phần: mở bài, thân bài, kết bài.

- Bước 3: Luyện tập và trình bày

HS trình bày bài nói của bản thân và trao đổi với bạn về bài của mình.

- Bước 4: Trao đổi và đánh giá.

Dùng bảng kiểm để tự đánh giá kĩ năng trình bày của bản thân và đánh giá phần trình bày của bạn.

Tuần 11

Tiết: 43

ÔN TẬP

Câu 1: Phiếu học tập**Câu 2:**

Có thể phân biệt hai khái niệm này dựa vào bảng sau:

Bằng chứng khách quan	Ý kiến, đánh giá chủ quan của người viết
Là các thông tin khách quan như: số liệu, thời gian, nơi chốn, con người và sự kiện...	Là các ý kiến chủ quan như: quan điểm cá nhân về một vấn đề đang tranh cãi, dự đoán về tương lai, đánh giá chủ quan về sự việc, hiện tượng; có thể có được diễn đạt bằng các cụm từ như: tôi cho rằng, tôi thấy... hoặc các tính từ thể hiện sự đánh giá chủ quan.
Dựa trên những thí nghiệm, nghiên cứu, có nguồn đáng tin cậy, có thể xác định đúng, sai dựa vào thực tế.	Dựa trên cảm nhận, cách nhìn, diễn giải của cá nhân; không có cơ sở để kiểm chứng.

Câu 3:

Căn cứ vào: Luận điểm, lí lẽ và bằng chứng giúp làm sáng rõ luận đề. Mỗi lí lẽ, dẫn chứng giúp cho luận đề trở nên dễ hiểu, dễ hình dung và thuyết phục người đọc, người nghe hơn.

Câu 4: Học sinh trả lời theo hiểu biết của bản thân

Câu 5:

Những kĩ năng viết để tăng sức thuyết phục cho bài văn nghị luận về một vấn đề của đời sống là:

- Hiểu rõ những gì mình viết
- Quản lí được nội dung và bố cục bài viết.
- Bám sát luận đề
- Lập luận cần đưa ra đủ lí lẽ, bằng chứng thuyết phục
- ...

Câu 6, 7: Học sinh trả lời theo kinh nghiệm của bản thân

Tuần 11
Tiết 44,45

Bài 4
SẮC THÁI CỦA TIẾNG CƯỜI
(Truyện cười)

VĂN BẢN 1, 2:

VẮT CỔ CHÀY RA NƯỚC, MAY KHÔNG ĐI GIÀY

I. Chuẩn bị đọc

II. Trải nghiệm cùng văn bản

1. Đọc

2. Tìm hiểu chung

- Tác phẩm: SGK/ 80,81
- Thể loại: Truyện cười
- Nhân vật: Ông chủ nhà, ông hà tiện
- PTBD: Tự sự
- Ngôi kể: Ngôi thứ ba

III. Suy ngẫm và phản hồi

1. Đặc điểm của truyện cười thể hiện qua hai văn bản

a. Đề tài: thói keo kiệt, hà tiện

□ Nhan đề thu tóm nội dung văn bản, khái quát được sự hà tiện, keo kiệt của các nhân vật

b. Bối cảnh: không xác định, không được miêu tả cụ thể, tỉ mỉ.

c. Nhân vật: nhân vật mang thói hư tật xấu phổ biến trong xã hội: thói keo kiệt, hà tiện

d. Thủ pháp gây cười

e. Ngôn ngữ:

+ Dạ, vắt cổ chày cũng ra nước! □ khắc họa tính cách keo kiệt của ông chủ nhà

+ “... may là vì tôi không đi giày! Chớ mà đi giày thì rách mất mũi giày rồi còn gì! □ khắc họa

bản chất “hà tiện” của nhân vật

=> **Phiếu học tập**

2. Cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả

Qua hai câu chuyện trên, tác giả dân gian muốn phê phán thói keo kiệt, hà tiện trong xã hội.

IV/ Tổng kết

1. Nghệ thuật.

- Truyện tạo tình huống trào phúng.
- Sử dụng các biện pháp tu từ cùng lối nói chơi chữ tạo tiếng cười cho người đọc..

2. Nội dung

- Hai văn bản phê phán thói hư tật xấu của một số người, đó là thói keo kiệt, tính toán chi li với người khác hoặc với chính bản thân mình..

3. Khái quát đặc điểm thể loại

Đề tài, bối cảnh, nhân vật, thủ pháp gây cười, ngôn ngữ.

Tuần 12
Tiết 46,47

Bài 4
SẮC THÁI CỦA TIẾNG CƯỜI
(Truyện cười)
VĂN BẢN 3, 4:
KHOE CỦA, CON RẮN VUÔNG

I. Chuẩn bị đọc

II. Trải nghiệm cùng văn bản

1. Đọc

2. Tìm hiểu chung

- Thể loại: truyện cười
- Phương thức biểu đạt: tự sự
- Ngôi kể: ngôi thứ ba
- Nhân vật chính: Hai anh chàng khoe của, hai vợ chồng nhà kia

III. Suy ngẫm và phản hồi

1. Một số yếu tố của truyện cười:

- **Đề tài:** Châm biếm thói khoe khoang, khoác lác
- **Bối cảnh:** Không miêu tả một bối cảnh cụ thể
- **Tính cách của nhân vật:**
 - + Hay khoe
 - + Nói khoác
- **Thủ pháp gây cười:**
 - + Châm biếm
 - + Phóng đại

=> **Phiếu học tập**

2. Nội dung bao quát của 2 văn bản.

- Phê phán tính hay khoe của và tính khoác lác.
- Khuyến nhủ chúng ta sống thật thà, khiêm tốn.

IV/ Tổng kết

1. Nghệ thuật.

- Sử dụng phép tu từ phóng đại
- Mượn tiếng cười để châm biếm, đả kích.

2. Nội dung

- Phê phán tính hay khoe khoang, tính khoác lác của một số hạng người trong xã hội.

3. Khái quát đặc điểm thể loại

Đề tài, bối cảnh, nhân vật, thủ pháp gây cười, ngôn ngữ.

Tuần 12

BÀI 4: SẮC THÁI CỦA TIẾNG CƯỜIĐọc kết nối chủ điểm:**TIẾNG CƯỜI CÓ LỢI ÍCH GÌ?***(O-ri-son Xơ-goét Ma-đơn)***I. Chuẩn bị đọc****II. Trải nghiệm cùng văn bản****1. Đọc****2. Tìm hiểu chung****a. Tác giả:** SGK/85**b. Tác phẩm:** SGK/86

- Văn bản đề cập đến những lợi ích của tiếng cười.

- Thể loại: Nghị luận về một vấn đề trong đời sống.

III. Suy ngẫm và phản hồi**1. Lợi ích của tiếng cười:****a. Lợi ích của tiếng cười:**

- Giúp cơ thể khỏe mạnh.

- Trị liệu những căn bệnh tinh thần.

- Mang đến niềm vui, gắn kết mọi người với nhau.

b. Mối quan hệ giữa ý kiến, lí lẽ và bằng chứng trong văn bản:

*Lợi ích của tiếng cười:

- Giúp cơ thể khỏe mạnh

+ Giúp thân thể vận động dễ chịu.

+ Kích thích máu trong cơ thể lưu thông tốt hơn.

+ Cơ thể căng tràn sức sống; Cơ thể được cấu trúc vững chắc và hài hòa hơn.

- Trị liệu những căn bệnh tinh thần.

+ Một thầy thuốc vui vẻ sẽ giúp ích nhiều hơn viên thuốc họ kê cho bệnh nhân; Dẫn chứng về vị bác sĩ Bơ-đích (Niu Oóc)

- Mang đến niềm vui, gắn kết mọi người với nhau.

+ Tạo không khí thân thiện giữa mọi người, kéo dài tươi sáng đến gần ta hơn.

=> Phiếu học tập**2. Tầm quan trọng của tiếng cười:**

- Ý nghĩa của câu ngạn ngữ ở cuối văn bản: Niềm vui giúp cho cuộc sống của con người ý nghĩa hơn, đáng sống hơn và nâng cao chất lượng cuộc sống.

- Tác giả sử dụng câu này để khẳng định tầm quan trọng của tiếng cười trong cuộc sống của con người.

3. Làm thế nào để lan tỏa nụ cười trong cuộc sống của chúng ta?

- Suy nghĩ tích cực hơn.

- Làm việc tốt mỗi ngày.

- Đọc truyện cười, hay những cuốn sách mang ý nghĩa tích cực.

- Học cách trân trọng những giá trị của cuộc sống.

IV/ Tổng kết**1. Nghệ thuật.**

- Lối lập luận chặt chẽ, logic.

- Dẫn chứng, lí lẽ xác thực.

2. Nội dung

- Văn bản cho ta thấy ý nghĩa của tiếng cười trong cuộc sống. Nụ cười nhắc nhở mọi người rằng, dù sao thì chúng ta vẫn còn đang sống, và sẽ không có bất cứ chuyện gì khác có thể xem là quan trọng hơn việc ta đang được sống giữa cuộc đời này.

Tuần 13

Tiết 49

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT
Nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn của câu
Từ ngữ toàn dân và từ ngữ địa phương

I. Tri thức Tiếng Việt

- Nghĩa tường minh
 - Nghĩa hàm ẩn, tác dụng
 - Từ ngữ toàn dân
 - Từ ngữ địa phương, giá trị của từ ngữ địa phương
- => Sgk/79

I. Thực hành Tiếng Việt

Câu 1: Phiếu học tập

Câu 2:

- a) -Nghĩa hàm ẩn trong câu nói: Người chủ nhà muốn người đầy tớ vận cái khố tải vào người, khi nào khát thì vận ra mà uống.
- Nghĩa hàm ẩn được thể hiện trong câu nói ngay sau đó: “Vận vào...mà uống”.
- b) Hàm ý của người đầy tớ được thể hiện trong câu nói tiếp theo: “ Dạ, vất cổ chày cũng ra nước !” (Mía mai chủ nhà quá keo kiệt)
- c) Truyện cười “Vất cổ chày ra nước” giúp chúng ta hiểu sâu sắc hơn ý nghĩa của thành ngữ: “Vất cổ chày ra nước” (quá keo kiệt)

Câu 3:

- a) Nghĩa hàm ẩn của câu:“Ông lấy giấy khổ to mà viết có hơn không?” được thể hiện qua lượt thoại tiếp theo của người vợ: “ Ông chả biết tính toán gì cả, giấy khổ to bỏ đi còn gói hàng, chứ giấy khổ nhỏ thì dùng làm gì được”. Ở câu nói này, người vợ đã trêu đùa người chồng về khả năng viết lách của ông: bản thảo có thể bỏ đi.
- b) Thầy đồ không hiểu đúng câu nói của vợ mình. Điều này thể hiện qua chi tiết: “ Thầy đồ lấy làm đắc chí... giấy khổ nhỏ không đủ chép”.
- c) Không. Vì: Hàm ý và suy ý có thể khác nhau. Điều này phụ thuộc vào kiến thức nền, kĩ năng ngôn ngữ của mỗi người.

Câu 4: HS tự sưu tầm.

Câu 5:

- a) Từ “nom” được sử dụng ở vùng miền Bắc. Tác dụng: tô đậm sắc thái địa phương; làm cho nhân vật trở nên chân thật, sinh động hơn.
- b) Từ “thiệt thà” được sử dụng ở vùng miền Trung và miền Nam: làm cho màu sắc Nam Bộ hiện ra rõ nét.
- Giả dò, ngò, ngó lơ: được sử dụng ở vùng miền Nam: đã làm nên màu sắc riêng cho câu ca dao.
- d) Nghĩa hàm ẩn của câu: “Ông lấy giấy khổ to mà viết có hơn không?” được thể hiện qua lượt thoại tiếp theo của người vợ: “ Ông chả biết tính toán gì cả, giấy khổ to bỏ đi còn gói hàng, chứ giấy khổ nhỏ thì dùng làm gì được”. Ở câu nói này, người vợ đã trêu đùa người chồng về khả năng viết lách của ông: bản thảo có thể bỏ đi.
- e) Thầy đồ không hiểu đúng câu nói của vợ mình. Điều này thể hiện qua chi tiết: “ Thầy đồ lấy làm đặc chí... giấy khổ nhỏ không đủ chép”.
- f) Không. Vì: Hàm ý và suy ý có thể khác nhau. Điều này phụ thuộc vào kiến thức nền, kĩ năng ngôn ngữ của mỗi người.

Tuần 13

Tiết 50

ĐỌC MỞ RỘNG THEO THỂ LOẠI: VĂN HAY

I. Chuẩn bị đọc

II. Trải nghiệm cùng văn bản

1. Đọc

2. Tìm hiểu chung

- Tác phẩm: SGK/88

- Thể loại: Truyện cười

- Đề tài: Truyện cười trên thuộc đề tài châm biếm.

III. Suy ngẫm và phản hồi

1/ Cốt truyện, bối cảnh, ngôn ngữ truyện

- Cốt truyện xoay quanh tình huống một ông chồng cứ tưởng mình viết đẹp nhưng mà sự thực thì không phải vậy. - Bối cảnh gần gũi là hình ảnh hai vợ chồng trao đổi, giao tiếp hàng ngày.

2. Nhân vật người vợ

- Nhân vật người vợ được khắc họa qua những chi tiết: “Bà vợ đến bên cạnh bảo: Ông lấy giấy khổ to mà viết có hơn không.; Bà vợ thông thả nói: Ông chả biết tính toán gì cả....”

- Nhân vật này biết cách nói ẩn ý để châm chọc ông chồng của mình nhưng không khiến ông chồng cảm thấy bị xúc phạm.

=> Tác giả dân gian đã tạo tiếng cười cho truyện bằng cách dùng lời nói của người vợ để châm biếm nhưng người chồng vẫn không hiểu.

III/ TỔNG KẾT

1. Nghệ thuật

- Lối viết châm biếm, ngôn ngữ sinh động

2. Nội dung

Câu chuyện kể về tình huống châm biếm của người vợ đối với người chồng mang lại tiếng cười trào phúng cho người đọc.

Tuần 13

Tiết 51+52**Viết:****VIẾT BÀI VĂN KỂ LẠI MỘT HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI****I. Bài văn kể lại một hoạt động xã hội?****II. Yêu cầu đối với kiểu văn bản****III. Hướng dẫn phân tích kiểu văn bản**

=> (Sgk/ 88, 89, 90)

IV. Hướng dẫn quy trình viết

Đề: Hãy viết bài văn kể lại một hoạt động xã hội để lại cho em suy nghĩ, tình cảm sâu sắc. Bài viết có kết hợp các yếu tố miêu tả, biểu cảm hoặc cả hai yếu tố trên.

Bước 1. Chuẩn bị trước khi viết.

Bước 2. Tìm ý và lập dàn ý

Bước 3. Viết bài.

Bước 4. Xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm.

Tuần 14**Tiết 53,54****NÓI VÀ NGHE****THẢO LUẬN Ý KIẾN VỀ MỘT VẤN ĐỀ CỦA ĐỜI SỐNG****1. Chuẩn bị nội dung**

- Đề tài của bài nói: Thảo luận ý kiến về một vấn đề của đời sống

- Người nghe: Cô giáo và các bạn

- Mục đích nói: Ý nghĩa của hoạt động xã hội đối với cộng đồng và bản thân

- Không gian lớp học, thời gian nói: 5 phút

* Khi nói phải bám sát mục đích (nội dung) nói và đối tượng nghe để bài nói không đi chệch hướng.

2. Tập luyện

- HS nói một mình trước gương.

- HS nói tập nói trước nhóm/tổ.

Tuần 14**Tiết 55****BÀI 4: ÔN TẬP****Câu 1: (Phiếu học tập)****Câu 2:**

Tiếng cười mang sắc thái dí dỏm, hài hước (con rắn vuông), tiếng cười phê phán (Vắt cổ chà ra nước, May không đi giày, Khoe của), bật lên từ lối nói đóc có nghệ thuật.

Câu 3:

Nghĩa tường minh: Cuộc đời một con người thật ngắn ngủi (chỉ bằng một gang tay).

Nghĩa hàm ẩn: Đòi người vốn ngắn ngủi; với những người hay ngủ ngày, cuộc đời đã vốn ngắn ngủi ấy còn ngắn hơn nữa. Câu tục ngữ có ý phê phán một cách hài hước những người hay ngủ ngày, những người không biết quý trọng thời gian để sống có ý nghĩa..

Câu 4, 5, 6, 7 => Học sinh trả lời theo kinh nghiệm bản thân.

Tuần 14

Tiết 56,57,58

Bài 5
NHỮNG TÌNH HUỐNG KHÔI HÀI
(HÀI KỊCH)
VĂN BẢN 1:
ÔNG GIUỐC- ĐANH MẶC LỄ PHỤC
(Mô -li- e)

I. Chuẩn bị đọc

II. Trải nghiệm cùng văn bản

1. Đọc

2. Tìm hiểu chung

a. Tác giả : Mô-li-e

b. Tác phẩm :

- **Xuất xứ:** In trong Tuyển tập kịch Mô-li-e NXB Sân khấu, 1994.

- **Thể loại:** Hài kịch

III. Suy ngẫm và phản hồi

1. Nhân vật, hành động, ngôn ngữ và xung đột hài kịch

a. Nhân vật

- **Nhân vật:** Ông Giuốc-đanh, phó may, thợ phụ.

- **Các nhân vật** (Ông Giuốc-đanh, phó may, thợ phụ) đều hiện thân cho cái thấp kém.

- **Tiếng cười** hướng đến tất cả các nhân vật nhưng chủ yếu hướng đến nhân vật ông Giuốc-đanh, cụ thể là thói học làm sang lối bịch của ông.

b. Hành động, ngôn ngữ

- **Hành động trong hài kịch:** là toàn bộ hành động của các nhân vật (lời thoại, điệu bộ, cử chỉ) tạo nên nội dung của tác phẩm. Hành động thể hiện qua lời thoại dưới các dạng khác nhau: tấn công – phản công, thăm dò – lảng tránh, chất vấn – chối cãi, cầu xin – từ chối...

2. Kiểu xung đột, chủ đề văn bản và thủ pháp trào phúng

a. Kiểu xung đột

- Xung đột giữa " cái thấp kém" với " cái thấp kém"

- **Các nhân vật** (Ông Giuốc-đanh, phó may, thợ phụ) đều hiện thân cho cái thấp kém

b. Chủ đề văn bản

- Sự tổn kém và lối bịch của ông Giuốc-đanh trong việc mặc lễ phục nhằm thỏa mãn ham muốn “học làm sang”.

c. Thủ pháp trào phúng

- Thủ pháp phóng đại (nói quá), thủ pháp lặp lại và tăng tiến, thủ pháp phóng đại sự lối bịch bằng những động tác cơ thể.

IV/ Tổng kết

1. Nghệ thuật.

- Khắc họa tính cách lố lăng của nhân vật thông qua lời nói, hành động
- Vỡ kịch ngắn nhưng mâu thuẫn kịch sinh động, hấp dẫn và gây cười.

2. Nội dung

- Phê phán tính học đòi cao sang của tầng lớp trưởng giả.

3. Khái quát đặc điểm thể loại

Nhân vật, hành động, lời thoại,, thủ pháp trào phúng...

Tuần 15

Tiết 59,60

BÀI 5 NHỮNG TÌNH HUỐNG KHÔI HÀI

(Hài kịch)

VĂN BẢN 2:

CÁI CHỨC THU'

(Vũ Đình Long)

I. Chuẩn bị đọc

II. Trải nghiệm cùng văn bản

1. Đọc

2. Tìm hiểu chung

a. Tác giả: Vũ Đình Long

b. Tác phẩm:

- Xuất xứ: Tác phẩm trích Hồi IV (Lớp thứ III, IV, V , VI) của vở hài kịch Gia tài
In trong Tuyển tập kịch Vũ Đình Long, NXB hội nhà văn, 2009

- Thể loại: Kịch

III. Suy ngẫm và phản hồi

1/ Hành động kịch trong văn bản

a. Nhân vật Hy Lạc

Hành động kịch qua lời đối thoại

- Thuyết phục nhân vật Khiết đóng giả chữ ký thay của người cụ bị tê liệt tay.
- Trấn an nhân vật Khiết.
- Làm mọi chuyện chỉ vì tình yêu và để lấy được người yêu.
- Vờ đau đón khi người bác để lại gia tài cho mình.
- Tức tối, chửi rủa khi biết mình nhận được tiền.

Hành động kịch qua lời độc thoại

- Chửi thầm Khiết khi tự ý để tiền lại cho mình và không làm theo kế hoạch ban đầu

Hành động kịch qua cử chỉ, hành vi

- Tức giận
- Vui mừng
- Vờ khóc, vờ đau đón
- Chửi thầm

b. Nhân vật Khiết

Hành động kịch qua lời đối thoại

- Lúc đầu sợ sệt, nhưng khi nghe Hy Lạc cổ vũ thì vẫn làm liều.
- Ngồi cạnh Hy Lạc để tránh bị mọi người phát hiện.
- Không muốn làm đám tang của mình quá to.

- Không làm như đã thỏa thuận ban đầu với Hy Lạc, để lại toàn bộ gia sản cho bản thân mình.

Hành động kịch qua cử chỉ, hành vi

- Vui mừng

c. Nhân vật Lý

Hành động kịch qua lời đối thoại

- Giúp khiết đóng giả bác

- Muốn ở bên cạnh Khiết để xem xét

- Giả vờ cảm ơn khi Khiết bảo sẽ để lại cho gia tài

- Vui mừng khi được để cho hai trăm ngàn đồng

Hành động kịch qua lời độc thoại

- Sợ Khiết quên mình

- Mừng khi việc làm giả hoàn thành

Hành động kịch qua cử chỉ, hành vi

- Bất ngờ

- Vui mừng

2. Tính cách nhân vật

Điểm giống là **cả ba đều ham tiền tài, tham của, và sẵn sàng làm mọi chuyện để đạt lợi ích cho mình**. Đặc biệt, qua cách thể hiện ta còn thấy ba người đều là **những kẻ giả dối, là đại diện cho cả một xã hội loạn lạc và suy đồi đạo đức**.

Tuy nhiên, điểm khác biệt giữa họ như sau:

- *Hy Lạc*: Mưu mô, tính toán nhưng vẫn bị Khiết trục lợi mà không thể làm gì.

- *Khiết*: Ban đầu thì lo sợ bị phát hiện, nhưng vì tiền nên dám liều, lợi dụng sơ hở để trục lợi cho mình.

- *Lý*: Là một kẻ ba phải, khi thấy mình được lợi thì vui mừng dù không can thiệp vào tranh chấp của hai nhân vật trên. Chị ta còn là kẻ ngu muội, bị tiền tài làm mờ mắt và có thể mua chuộc bằng 200 ngàn đồng.

3. Thủ pháp trào phúng

Thủ pháp trào phúng được tác giả thể hiện qua rất nhiều chi tiết, từ hành động đến lời nói của các nhân vật.

- Khiết rất sợ, nhưng khi thấy tiền liền nổi lòng tham, đồng ý vào vai nhân vật và biết cách lợi dụng sơ hở để trục lợi cho bản thân.

- Hy Lạc rất vui vì Khiết đã nhận lời diễn kịch, nhưng khi thấy lợi không về mình thì liền tức tối và thậm chí chửi rủa Khiết.

- Lý là một kẻ ba phải, bất ngờ vì hành vi lật lọng của Khiết nhưng vì mình cũng được chia lợi liền vui mừng.

- Những lời nói của nhân vật thể hiện rõ tính cách của các nhân vật, lại càng làm tăng thêm bộ mặt giả nhân giả nghĩa. Các hành động giả vờ cũng được thể hiện một cách rất mỉa mai, làm nổi bật được sự tương phản sâu sắc.

IV/ Tổng kết

1. Nghệ thuật.

- Xây dựng tình huống truyện đặc sắc

- Sử dụng thành công thủ pháp trào phúng

- Xây dựng tính cách nhân vật chân thực

2. Nội dung

Qua văn bản trên, tác giả muốn gửi đến người đọc người xem thông điệp là sự phê phán, lên án mãnh liệt với các hành vi giả dối để chuộc lợi cho bản thân.

3. Khái quát đặc điểm thể loại

Nhân vật, hành động, lời thoại, thủ pháp trào phúng...

Tuần 16

Tiết 61

ĐỌC KẾT NỐI THEO CHỦ ĐIỂM

LOẠI VI TRÙNG QUÝ HIẾM

(A - zit Nê - xin)

I. Chuẩn bị đọc

II. Trải nghiệm cùng văn bản

1. Đọc

2. Tìm hiểu chung

a. Tác giả: A-zit Nê-xin

Tác phẩm:

- Xuất xứ: Theo Tuổi trẻ cười, số ra ngày 11/9/2019

- Thể loại: Kịch

III. Suy ngẫm và phản hồi

1. Tình huống truyện – yếu tố gây cười trong văn bản

- Tình huống của truyện: Một bệnh nhân đau mắt đến gặp giáo sư, ông giáo sư tự mãn vì tìm thấy con vi trùng quý hiếm trong mắt bệnh nhân. Sự ngược đời ở chỗ, các trợ giảng cảm thấy vui mừng, tự hào vì phát minh được cho là vĩ đại này mà quên mất không chữa trị mắt cho bệnh nhân, khiến bệnh nhân bị mù.

=>Đó chính là sự châm biếm của tác giả cho những con người tự mãn ở trong truyện.

2/Nhân vật ông giáo sư và các cộng sự

- Nhân vật ông giáo sư và các cộng sự của ông ta hiện thân cho hạng người tự cao, tự mãn, cho rằng mình xuất chúng, giỏi giang, mừng rỡ khi phát hiện ra loại vi trùng quý hiếm mà không quan tâm đến sức khỏe, tính mạng của bệnh nhân.

- Người kể chuyện có thái độ dè bủ với các nhân vật này.

- Dựa vào lời văn trong văn bản và những cuộc hội thoại giữa các nhân vật.

3. Cách đặt nhan đề

Cách đặt nhan đề cho văn bản và cách sử dụng cụm từ “Loại vi trùng quý hiếm” trong văn bản hoàn toàn nhằm mục đích châm biếm chứ không phải ca ngợi phát minh vĩ đại.

- Đã là vi trùng gây đau mắt và có thể gây mất thị giác cho người bệnh thì nó là vi trùng có hại.

=>Điều này hoàn toàn là châm biếm vị giáo sư tự mãn này.

- Việc phát hiện ra con vi trùng khiến ông vui mừng đến nỗi không để tâm việc chữa trị cho bệnh nhân trong khi trọng trách lớn nhất của người bác sĩ là cứu người, những điều nên là thì bác sĩ lại quên.

- Khi bệnh nhân đã bị mù thì ông ta lại tươi cười rạng rỡ khẳng định mình đã nói đúng về con vi trùng.

III/ TỔNG KẾT

1/ Nghệ thuật

- Sử dụng thành công thủ pháp trào phúng, tạo tiếng cười cho người đọc

- Khắc họa rõ nét tính cách nhân vật qua lời thoại

2/ Nội dung

Phê phán hạng người tự cao, tự mãn, cho rằng mình xuất chúng, giỏi giang.

Tuần 16
Tiết 62,63

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT
ĐẶC ĐIỂM VÀ CHỨC NĂNG CỦA TRỢ TỪ THÁN TỪ

I. Tri thức tiếng Việt

1. Trợ từ

- Khái niệm trợ từ
 - Các loại trợ từ:
 - + Trợ từ nhấn mạnh
 - + Trợ từ tình thái
- => Sgk/98

2. Thán từ

- Khái niệm thán từ
 - Các loại thán từ
 - + Thán từ bộc lộ tình cảm, cảm xúc
 - + Thán từ gọi đáp
- => Sgk/99

II. Thực hành Tiếng Việt

Câu 1:

Câu	Trợ từ	Thán từ
a	à	a
b	chứ, cả	Vâng
c	ạ, đâu	

Câu 2:

Câu	Thán từ	Nghĩa và chức năng
a	- ớ này	ớ: (khẩu ngữ) từ gọi dùng để gọi người ở xa, thường là không quen. này: từ thốt ra như để gọi người đối thoại, bảo hãy chú ý. Chức năng: gọi đáp.
b	- ồ ồ	ồ: từ thốt ra biểu lộ cảm xúc ngạc nhiên, bất ngờ. Chức năng: bộc lộ tình cảm, cảm xúc.
c	- ô kìa	ô kìa: từ thốt ra biểu lộ sự ngạc nhiên cao độ. Chức năng: bộc lộ tình cảm, cảm xúc.

Câu 3:

Câu	Trợ từ	Đặc điểm
a	mất (Tôi đau đớn quá! Tôi chết mất thôi.)	Từ biểu thị ý nhấn mạnh về mức độ của một tình cảm mà mình cảm thấy không sao kìm được (sự đau đớn).
b	kìa (Cái tội giả mạo chữ kí là một trọng tội, tôi run lăm kìa, cậu ạ.)	Từ biểu thị ý nhấn mạnh cho người đối thoại chú ý đến điều vừa được nói đến, ý như muốn bảo rằng: như thế đấy, chứ không phải khác đâu.

Câu 4:

Câu	Trợ từ	Đặc điểm và chức năng
a	<i>ư</i>	<i>ư</i> : từ biểu thị ý hỏi, biểu thị thái độ ngạc nhiên trước điều mình có phần không ngờ tới. Chức năng: tạo kiểu câu nghi vấn, thể hiện thái độ của người nói. Đây là trợ từ tình thái.
b	<i>à</i>	<i>à</i> : từ biểu thị ý hỏi để rõ thêm về điều mình có phần ngạc nhiên. Chức năng: tạo kiểu câu nghi vấn, thể hiện thái độ của người nói. Đây là trợ từ tình thái.
c	<i>ạ</i>	<i>ạ</i> : từ biểu thị ý kính trọng khi nói chuyện với những người ở có vị trí, tuổi tác, thứ bậc,... cao hơn mình. Chức năng: tạo kiểu câu cảm thán, thể hiện thái độ kính trọng của người nói. Đây là trợ từ tình thái.
d	<i>đến</i>	<i>đến</i> : từ biểu thị ý nhấn mạnh về tính chất bất thường của một hiện tượng để làm nổi bật mức độ cao của một việc nào đó. Chức năng: đứng trước các từ ngữ cần được nhấn mạnh, nhấn mạnh mức độ làm việc (đến quên ăn quên ngủ) của “ngài và đoàn tùy tùng”. Đây là trợ từ nhấn mạnh.

Câu 5, 6: Học sinh tự làm

Tuần 16

Tiết 64

ĐỌC MỞ RỘNG THEO THỂ LOẠI
“ THUYỀN TRƯỞNG TÀU VIỄN DƯƠNG”

(Lưu Quang Vũ)

I. Chuẩn bị đọc**II. Trải nghiệm cùng văn bản****1. Đọc****2. Tìm hiểu chung****a. Tác giả:** Lưu Quang Vũ**Tác phẩm:**

- Xuất xứ: In trong Lưu Quang Vũ và Xuân Quỳnh gửi lại, Hội Văn học Nghệ thuật Đà Nẵng, 1989.

- Thể loại: Kịch

III. Suy ngẫm và phản hồi**1. Nhân vật ông Toàn Nha**

Nhân vật Ông Toàn Nha là hiện thân đầy đủ cho người mắc “bệnh sĩ”

- Ông vì háo danh mà phát động cuộc thay trời đổi đất dù ông chỉ học hết lớp 4, khoe khoang người con rể tương lai đóng giả thuyền trưởng tàu viễn dương...

- Ông làm mọi việc để có thể thể hiện bản thân, nâng cao tên tuổi của mình mà bất chấp thật giả, thậm chí có thể hại người khác.

- Ông Toàn Nha nghĩ rằng ông đang được chở đi cấp cứu trên một “con tàu viễn dương”, mặc dù trên thực tế, đó chỉ là chiếc tàu chở phân đạm cho địa phương là vì ông háo danh nên bảo anh Hưng giả làm thuyền trưởng, giả như mình đang được đi trên một “con tàu viễn dương”.

2. Hành động làm nảy sinh xung đột và giải quyết xung đột giữa Tiến và Hưng; giữa Tiến, Hưng và Xoan, Nhàn, giữa Hưng và Nhàn trong văn bản

- Hành động làm nảy sinh xung đột giữa Tiến và Hưng là: Khi Hưng cởi bộ quần áo thuyền trưởng ra và có ý định chạy trốn.

→ Hành động giải quyết xung đột: Tiến chỉ chỗ trốn cho Hưng vào trong hòm và giúp Hưng đẩy bọn Nhàn ra xa.

- Hành động làm nảy sinh xung đột giữa Tiến, Hưng và Xoan, Nhàn là: Bắt nguồn từ cuộc trò chuyện trên thuyền chở phân đạm cho địa phương. Khi Nhàn và Xoan luôn khen ngợi chiếc tàu viễn dương và tài năng của những người lái chiếc tàu đó, đồng thời phủ nhận chiếc tàu chở phân đạm.

→ Hành động giải quyết xung đột: Khi mọi người nghe thấy tiếng nổ lớn và cùng nhau đi dập lửa.

- Hành động làm nảy sinh xung đột giữa Hưng và Nhàn: Hưng nói dối Nhàn về thân phận là người lái con tàu chở phân đạm.

→ Hành động giải quyết xung đột: Hưng nói sự thật cho Nhàn biết.

3. Một số thủ pháp trào phúng trong văn bản.

- Nhà văn đã tạo ra các tình huống xung đột giữa các nhân vật để làm nổi bật hậu quả của sự giả dối. Ví dụ, Hưng đã nói dối Nhàn nhưng Nhàn lại biết sự thật; Ông Nha đã bị bong và được chở đi trên con tàu chở phân đạm nhưng khi tỉnh dậy vẫn nghĩ mình đang trên tàu viễn dương.

- Tác giả sử dụng ngôn từ mang tính châm biếm, ví dụ như việc gọi các nhân vật là “háo danh sĩ”, “viễn dương cơ” hay “biển cơ”. Bản thân việc có “háo danh” làm cho các nhân vật rơi vào những tình huống rắc rối và đau khổ

- Để miêu tả rõ nét tính cách của các nhân vật và chỉ ra sự thái quá của thói sống háo danh, mắc bệnh sĩ, tác giả đã sử dụng câu từ châm biếm và tạo ra các tình huống xung đột trong truyện.

III. Tổng kết

1. Nghệ thuật

+ Có bố cục rõ ràng, có lời kể, lời thoại, lời dẫn.

+ Tình huống truyện vừa mỉa mai, vừa hài hước, thể hiện nét châm biếm của tác giả.

+ Sử dụng hiệu quả thủ pháp trào phúng

2. Nội dung

Phê phán những thói hư tật xấu của con người đặc biệt là “bệnh sĩ diện”

.....
Tuần 17

Tiết 65,66 VIẾT: VĂN BẢN KIẾN NGHỊ VỀ MỘT VẤN ĐỀ CỦA ĐỜI SỐNG

I. Hướng dẫn phân tích kiểu văn bản

II. Hướng dẫn quy trình viết

Đề bài: Giả sử em được tập thể lớp giao nhiệm vụ kiến nghị với Ban Giám hiệu nhà trường tổ chức một hoạt động ngoại khóa để nâng cao kỹ năng sống cho học sinh hoặc có giải pháp xây dựng môi trường học tập tốt hơn. Hãy thay mặt lớp viết văn kiến nghị đó.

Bước 1: Chuẩn bị trước khi viết

Bước 2: Tìm ý, lập dàn ý

Bước 3: Viết

Bước 4: Xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm

Tuần 17
Tiết 67

NÓI VÀ NGHE

TRÌNH BÀY Ý KIẾN VỀ MỘT VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Trong buổi sinh hoạt đầu tuần, lớp của em tổ chức buổi thảo luận nhóm với chủ đề : Ý nghĩa của hoạt động xã hội đối với cộng đồng và bản thân.

Em hãy thành lập nhóm thảo luận, thống nhất ý kiến về vấn đề này để trình bày trước lớp.

1. Chuẩn bị bài nói.

+ Bước 1: Xác định đề tài.

+ Bước 2: Tìm ý và lập dàn ý.

MB:

- Giới thiệu vấn đề nêu ý kiến không đồng tình/ đồng tình..

TB:

- Giải thích:

- Bàn luận:

- Trình bày ý kiến.

KB:

- Khẳng định lại vấn đề.

- Đưa ra giải pháp thay thế.

2. Thảo luận:

- Nhóm thảo luận thống nhất ý kiến.

- Trình bày.

Tuần 17

Tiết 68

ÔN TẬP

Tuần 18

Tiết 69, 70

ÔN TẬP CUỐI HỌC KÌ I

Tuần 18

Tiết 71,72

KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

Mời bạn xem thêm tài liệu tại: <https://giaoan.link>

Kênh youtube chia sẻ kiến thức: <https://youtube.com/Netmediacctv>

THANKS!